

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2018/DS-PT

Ngày: 06-4-2018

V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản
và kiện đòi giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Phượng

Các thẩm phán: Ông Lê Văn Quý

Bà Phan Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Trúc Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2018 tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 168/2017/TLPT-DS ngày 07/11/2017 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2017/DS-ST ngày 12 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2018/QĐ-PT ngày 08 tháng 02 năm 2018, quyết định hoãn phiên tòa số 106/2018/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn A, sinh năm 1940

Bà Phạm Thị T, sinh năm 1959

Cùng địa chỉ: 3/18, tổ 9, ấp 4, xã L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Quang H, sinh năm 1957

Bà Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1959

Cùng địa chỉ: 1682, tổ 3, ấp 3, xã T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn Ông Trần Quang H và bà Lê Thị Tuyết N.

(Các ông bà A, T, H, N có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

** Nguyên đơn ông Nguyễn A, bà Phạm Thị T trình bày:*

Trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2013, ông Trần Quang H và vợ là bà Lê Thị Tuyết N có vay tiền của vợ chồng ông nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 12/01/2012 (tức ngày 19/12/2011 âm lịch), ông Trần Quang H và bà Lê Thị Tuyết N vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay 10 tháng. Tại thời điểm cho vay, vợ chồng ông H, bà N tự nguyện trả trước 10 tháng lãi nên thực tế vợ chồng ông chỉ giao cho ông H, bà N số tiền là 75.000.000 đồng. Khi vay, hai bên có lập giấy vay tiền có chữ ký ông H và bà N. Để làm tin, ông H, bà N đã giao cho ông Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L199655 do Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú cấp ngày 04/12/1997 mang tên ông H, bà N. Sau đó, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này được thay thế bằng hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK198295 và AK198296 do Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú cấp ngày 08/12/2006 mang tên ông H, bà N.

- Ngày 20/01/2012 (tức ngày 27/12/2011 âm lịch), ông H và bà N vay 10.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, có viết giấy vay tiền nhưng chỉ có ông H ký tên và khi vay không thỏa thuận thời hạn.

- Ngày 19/02/2012 (tức ngày 28/01/2012 âm lịch), ông H và bà N vay 5.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, có viết giấy vay tiền nhưng chỉ có ông H ký tên và khi vay không thỏa thuận thời hạn.

- Ngày 13/3/2012 (tức ngày 21/02/2012 âm lịch), ông H và bà N vay 35.000.000 đồng với lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay là 09 tháng. Vì vậy, để tổng hợp các khoản vay từ ngày 12/01/2012 đến ngày 13/3/2012 vợ chồng ông và ông H, bà N thỏa thuận sẽ thanh toán hết các khoản nợ gốc 150.000.000 đồng các ngày 12/01, 20/01, 19/02 và ngày 13/3/2012) và tiền lãi từ lúc vay đến cuối năm 2012 (tức là ngày 09 tháng 02 năm 2013).

- Ngày 03/04/2012 (tức ngày 13/03/2012 âm lịch), ông H và bà N vay thêm 20.000.000 đồng với lãi suất 2,5%/tháng (ông H, bà N nói là vay cho anh Phan Thanh D) không thỏa thuận thời hạn thanh toán. Số tiền này vợ chồng ông và anh D đã thỏa thuận với nhau nên ông, bà không yêu cầu ông H, bà N phải trả khoản tiền này.

- Ngày 09/04/2012 (tức ngày 19/03/2012 âm lịch) nhưng ghi nhầm thành 10/4/2012, ông H và bà N vay 20.000.000 đồng với lãi suất 2,5%/tháng (ông H, bà N nói là vay cho anh Trần Ngọc H) không thỏa thuận về thời hạn thanh toán. Số tiền này vợ chồng ông và anh H đã thỏa thuận với nhau nên ông bà không yêu cầu ông H, bà N phải trả khoản tiền này.

- Ngày 13/04/2012 (tức là ngày 23/03/2012 âm lịch), ông H và bà N vay 50.000.000 đồng với lãi suất 2,5%/tháng (trong đó ông H, bà N vay cho anh D

10.000.000 đồng và vay cho anh H 10.000.000 đồng), có viết giấy vay tiền không thỏa thuận thời gian thanh toán, ông H, bà N ký tên xác nhận. Anh D, anh H đã thỏa thuận và chịu trách nhiệm thanh toán cho ông, bà số tiền 20.000.000 đồng nên ông bà chỉ yêu cầu ông H và bà N phải trả 30.000.000 đồng.

- Ngày 26/5/2012 (tức ngày 06/4/2012 âm lịch), vợ chồng ông H vay 20.000.000 đồng. Ngày 11/6/2012 (tức ngày 23/4/2012 âm lịch), vợ chồng ông H vay 14.000.000 đồng với lãi suất 2,5%/tháng, không có thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Hai khoản vay này ông viết chung trong giấy vay nợ ghi ngày 11/6/2012 với số tiền tổng cộng là 34.000.000 đồng do ông H ký tên vào giấy vay nợ. Trong số tiền 34.000.000 đồng này, ngày 12/6/2012 (tức ngày 24/4/2012 âm lịch), vợ chồng ông, vợ chồng ông H và anh H đã thỏa thuận chuyển 20.000.000 đồng cho anh H trả tháng nên thực tế ông H và bà N chỉ vay của ông, bà số tiền 14.000.000 đồng.

- Ngày 03/9/2012 (tức ngày 19/7/2012 âm lịch), ông H và bà N vay 6.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Khi vay, vợ chồng ông H, bà N cùng ký tên.

- Ngày 01/02/2013 (tức ngày 24/12/2012 âm lịch), ông H và bà N vay 32.650.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ.

- Ngày 10/09/2013 (tức ngày 06/08/2013 âm lịch), ông H và bà N vay 9.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ (mục đích là chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng).

Do vợ chồng ông H, bà N không trả nợ các khoản tiền đã vay nên ông có lập một bảng ghi chép tổng hợp để theo dõi số tiền cho vợ chồng ông H, bà N vay và các khoản lãi hàng tháng mà vợ chồng ông H, bà N chưa trả để cộng vào tiền gốc đồng thời yêu cầu ông H ký xác nhận nhưng ông bà không yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà N phải trả cho ông bà số tiền ghi trong bảng tổng hợp này mà chỉ yêu cầu ông H bà N phải trả số tiền đã vay theo các giấy biên nhận nợ mà vợ chồng ông H, bà N ký xác nhận trừ đi số tiền ông H, bà N vay từ anh D 30.000.000 đồng, vay từ anh H 50.000.000 đồng và số tiền 6.000.000 đồng vay ngày 03/9/2012 do ông H, bà N không thừa nhận. Số tiền còn lại 235.650.000 đồng ông H, bà N phải có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng ông cùng lãi suất theo quy định của pháp luật từ tháng 3/2015 đến khi vụ án giải quyết xong.

Đối với tiền lãi 123.800.000 đồng ông bà đã nhận thì ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vì đây là khoản tiền lãi từ ngày 12/01/2012 cho đến tháng 02/2015, các bên đã thỏa thuận thanh toán xong.

Đối với yêu cầu phản tố của ông H và bà N yêu cầu ông, bà phải trả lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AK198296 và AK198295 do Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú cấp ngày 08/12/2006 mà vợ chồng ông, bà giữ thì ông bà chỉ đồng ý trả lại cho ông H và bà N sau khi ông H, bà N đã thanh toán đầy đủ số tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

** Bị đơn ông Trần Quang H và bà Lê Thị Tuyết N trình bày:*

Trong khoảng thời gian từ năm 2012 cho đến năm 2013, vợ chồng ông, bà có nhiều lần vay tiền của ông A, bà T. Những lần vay tiền này hai bên đều có viết biên nhận với nhau, các giấy biên nhận đều do ông A viết, trong các giấy biên nhận này có giấy do vợ chồng ông bà cùng ký, có giấy chỉ có mình ông H ký. Vợ chồng ông thừa nhận đã ký xác nhận vào các giấy vay mà ông A và bà T cung cấp tại Tòa án với tổng số tiền 315.650.000đ (Ba trăm mười lăm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng), lãi suất từ 2,5% đến 4%/tháng nhưng trong tổng số tiền 315.650.000 đồng này ông, bà thực nhận số tiền là 224.000.000 đồng, số tiền còn lại 91.650.000 đồng là tiền lãi mà ông A đã tính luôn trong các giấy vay nợ.

Trong số tiền 224.000.000 đồng vợ chồng ông, bà đứng tên vay thì có 80.000.000 đồng vợ chồng ông, bà vay giùm cho anh D và anh H (cụ thể anh D là 30.000.000 đồng, anh H là 50.000.000 đồng). Việc vay giùm cho D và H, ông A bà T có biết nên giờ anh D, anh H có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng ông A bà T số tiền này. Như vậy vợ chồng ông, bà chỉ có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông A, bà T số tiền 144.000.000 đồng. Giấy vay nợ có xác nhận của ông bà trong đó cả tiền gốc và tiền lãi cụ thể như sau:

- Ngày 12/01/2012 ký xác nhận vay 100.000.000 đồng.
- Ngày 20/01/2012 ký xác nhận vay 10.000.000 đồng.
- Ngày 19/02/2012 ký xác nhận vay 5.000.000 đồng.
- Ngày 13/3/2012 ký xác nhận vay 35.000.000 đồng (trong số tiền này có 15.000.000 đồng là tiền lãi của các lần vay trước).
- Ngày 03/4/2012 ký xác nhận vay 20.000.000 đồng (số tiền này vay giùm cho anh Phan Thanh D).
- Ngày 09/4/2012 ký xác nhận vay 20.000.000 đồng (số tiền này vay giùm cho anh Trần Ngọc H).
- Ngày 13/4/2012 ký xác nhận vay 50.000.000 đồng (trong đó vay giùm cho D và H mỗi người 10.000.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng là tiền lãi của các lần vay trước).
- Ngày 26/5/2012 ký xác nhận vay 20.000.000 đồng.
- Ngày 11/6/2012 ký xác nhận vay 34.000.000 đồng (trong số tiền này có 14.000.000 đồng là tiền lãi của các lần vay trước).
- Ngày 01/02/2013 ký xác nhận vay 32.650.000 đồng (đây là khoản tiền lãi của các lần vay trước).
- Ngày 10/9/2013 ký xác nhận vay 9.000.000 đồng.

Ngày 12/01/2012 khi vay số tiền 100.000.000 đồng, vợ chồng ông có giao cho ông A và bà T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T199655. Sau này vợ

chồng ông đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T199655 và tháng vào đó vợ chồng ông giao cho vợ chồng ông A 02 (hai) chứng nhận quyền sử dụng đất số AK198295 và số AK198296. Hiện tại 02 giấy chứng nhận này vợ chồng ông A đang lưu giữ.

Ngày 28/2/2015 vợ chồng ông A đã cộng tất cả những lần mà ông bà vay cộng tiền lãi của các khoản vay này và đã viết giấy cho ông bà một giấy xác nhận số tiền vay cả gốc và lãi là 354.000.000 đồng.

Trong quá trình vay, vợ chồng ông, bà đã trả cho ông A và bà T được 123.800.000 đồng, cụ thể: Ngày 12/01/2012 trả 25.000.000 đồng; ngày 28/02/2015 trả 89.000.000 đồng, ngày 06/02/2016 trả 5.000.000 đồng và một số lần khác với số tiền là 4.800.000 đồng. Ngoài còn nhiều lần khác nhưng không nhớ chính xác và không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh.

Nay ông A và bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông, bà phải trả số tiền 235.650.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ tháng 3/2015 cho đến khi vụ án được giải quyết xong thì ông, bà không đồng ý, yêu cầu tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2017/DS-ST ngày 12 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn A và bà Phạm Thị T đối với ông Trần Quang H và bà Lê Thị Tuyết N.

Ông Trần Quang H và bà Lê Thị Tuyết N phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn A và bà Phạm Thị T số tiền gốc là 235.650.000đ (Hai trăm ba mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng) và tiền lãi là 61.845.560đ (Sáu mươi một triệu tám trăm bốn mươi lăm ngàn năm trăm sáu mươi đồng). Tổng cộng là 297.495.560đ (Hai trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi lăm ngàn năm trăm sáu mươi đồng).

Đình chỉ giải quyết yêu cầu buộc ông Trần Quang H, bà Lê Thị Tuyết N phải trả số tiền 24.350.000đ của ông A, bà T. Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Quang H và bà Lê Thị Tuyết N đối với ông Nguyễn A và bà Phạm Thị T.

Ông Nguyễn A và bà Phạm Thị T phải trả lại cho ông Trần Quang H và bà Lê Thị Tuyết N bản chính 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 198295 và số AK 198296 do UBND huyện Tân Phú cấp ngày 08/12/2006.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/9/2017, ông Trần Quang H và bà Lê Thị Tuyết N kháng cáo bản án sơ thẩm với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về số tiền ông bà phải trả cho ông bà A, T chỉ còn là 150.200.000 đồng và lãi suất theo quy định nhà nước.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn là người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án. Không đương sự nào cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bị đơn làm đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét. Xét thấy đối với tiền nợ thì bị đơn có thừa nhận, tuy nhiên số tiền nợ mà bị đơn thừa nhận cao hơn số tiền nguyên đơn yêu cầu trả nên cấp sơ thẩm lấy số tiền thấp hơn là có lợi cho bị đơn và có căn cứ. Đối với số tiền 123.800.000 đồng bị đơn đã trả thì nguyên đơn có thừa nhận, tuy nhiên do bị đơn cho rằng số tiền này là trả gốc trong khi nguyên đơn thì cho rằng là tiền trả lãi. Bị đơn có ý kiến nhưng không có chứng cứ để chứng minh nên cấp sơ thẩm xem số tiền đã trả này là tiền lãi là phù hợp và có căn cứ. Tuy nhiên cấp sơ thẩm tính lại lãi suất theo quy định của pháp luật đối với khoản vay của các bên nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bên là hợp lý và đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên cấp sơ thẩm tính trên một khoản vay thì lãi được chia thành 2 giai đoạn theo Bộ luật dân sự năm 2005 và Bộ luật dân sự năm 2015 để tính 02 lãi suất khác nhau là không đúng, vì việc vay tiền giữa các đương sự được xác lập và thực hiện lúc Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực nên chỉ áp dụng pháp luật quy định tại Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án, cấp phúc thẩm cần xem xét tính lại lãi vay theo các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005. Do vậy, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về lãi vay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự, cấp sơ thẩm đã xác định đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Các khoản vay (khoản vay đầu tiên vào ngày 12/01/2012) của ông Trần Quang H, bà Lê Thị Tuyết N tính đến ngày khởi kiện (29/12/2016) là quá 03 năm. Tuy nhiên vào ngày 28/02/2015, ông H, bà N trả cho ông A, bà T 89.000.000 đồng; ngày 06/02/2016 ông H, bà N trả cho ông A, bà T 5.000.000 đồng. Do vậy thời hiệu khởi kiện của ông A, bà T được bắt đầu lại kể từ ngày cuối cùng ông H, bà N trả tiền vay cho ông A, bà T (ngày 06/02/2016) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Quang H và bà Lê Thị Tuyết N về tiền gốc còn nợ ông A, bà T và tiền đã trả: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ

thẩm và tại đơn kháng cáo ngày 26/9/2017, bị đơn thừa nhận sự việc vay mượn tiền của nguyên đơn, thừa nhận số tiền bị đơn thiếu nguyên đơn là 354.000.000 đồng (được ghi nhận trong giấy trả tiền ngày 28/02/2015). Tuy nhiên nguyên đơn thì có ý kiến không yêu cầu bị đơn phải trả toàn bộ số tiền 354.000.000 đồng mà chỉ yêu cầu trả số tiền 315.650.000 đồng. Xét thấy việc nguyên đơn xác nhận số tiền bị đơn nợ thấp hơn số tiền mà bị đơn thừa nhận là có lợi cho bị đơn nên Tòa án sẽ lấy số tiền 315.650.000 đồng làm cơ sở xem xét giải quyết.

[4] Cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất trong số tiền nợ thì có 80.000.000 đồng là ông H, bà N vay dùm cho anh Phan Thanh D và Trần Ngọc H. Nguyên đơn xác nhận không yêu cầu bị đơn phải trả đối với số tiền vay dùm này nên số tiền nợ mà nguyên đơn yêu cầu là $315.650.000 - 80.000.000 = 235.650.000$ đồng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền nợ gốc mà bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn là 235.000.000 đồng là có căn cứ.

[5] Việc bị đơn cho rằng trong số tiền 235.000.000 đồng bị đơn thiếu nguyên đơn thì có bao gồm cả gốc và lãi nhưng quá trình giải quyết sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đã không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho sự việc này nên ý kiến này của bị đơn không có căn cứ để xem xét.

[6] Đối với việc bị đơn đã trả cho nguyên đơn 123.800.000 đồng (bao gồm 02 lần trả 89.000.000 đồng và 5.000.000 đồng và một số lần khác không có giấy tờ), nguyên đơn đã có thừa nhận nhưng cho rằng đó là tiền lãi do bị đơn trả. Còn bị đơn cho rằng đó là bị đơn trả gốc. Tuy nhiên bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho sự việc này nên ý kiến này của bị đơn cũng không có căn cứ để xem xét, cần xem số tiền 123.800.000 đồng bị đơn đã trả cho nguyên đơn là tiền trả lãi.

[7] Đối với việc tính lãi, thấy rằng cấp sơ thẩm tính lại lãi suất theo quy định của pháp luật đối với khoản vay của các bên nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bên là hợp lý và đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên việc cấp sơ thẩm tính lãi trên một khoản vay theo 2 giai đoạn của Bộ luật dân sự năm 2005 và Bộ luật dân sự năm 2015 để tính ra 02 lãi suất khác nhau là không đúng, vì việc vay tiền giữa các đương sự được xác lập và thực hiện khi Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực nên chỉ áp dụng pháp luật quy định tại Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án. Do vậy, đối với lãi suất trong các khoản vay ở vụ án này sẽ áp dụng quy định tại **khoản 1 Điều 476** Bộ luật dân sự năm 2005 để tính lãi trong hạn (theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 thì lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm nên lãi suất là $09\%/năm \times 150\% = 1.35\%/năm$, tương đương 1,125%/tháng) và áp dụng quy định tại **khoản 5 Điều 474** Bộ luật dân sự năm 2005 để tính lãi quá hạn (9%/năm, tương đương 0,75%/tháng). Cụ thể tiền lãi được sửa lại như sau:

- Ngày 12/01/2012, vay 100.000.000 đồng, thời hạn 10 tháng, cụ thể:

Lãi trong hạn: Từ 12/01/2012 đến 12/11/2012:

$$10 \text{ tháng} \times 100.000.000\text{đ} \times 1,125\% = 11.250.000\text{đ}$$

Lãi quá hạn: Từ 12/11/2012 đến 12/9/2017:

$$58 \text{ tháng} \times 100.000.000\text{đ} \times 0,75\% = 43.500.000\text{đ}$$

- Ngày 20/01/2012, vay 10.000.000đ, không thời hạn:

$$\text{Từ 20/01/2012 đến 12/9/2017: } 67 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} \times 10.000.000\text{đ} \times 1,125\%/\text{tháng} \\ = (7.537.500 + 86.250) = 7.623.750\text{đ}.$$

- Ngày 19/02/2012 vay 5.000.000 đồng, không thời hạn:

$$\text{Từ 19/02/2012 đến 12/9/2017: } 66 \text{ tháng } 24 \text{ ngày} \times 5.000.000\text{đ} \times 1.125\%/\text{tháng} = \\ 3.712.500\text{đ} + 45.000\text{đ} = 3.757.500\text{đ}.$$

- Ngày 13/3/2012, vay 35.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng, cụ thể:

Lãi trong hạn: Từ 13/3/2012 đến 13/12/2012:

$$09 \text{ tháng} \times 35.000.000\text{đ} \times 1,125\% = 3.543.750\text{đ}.$$

Lãi quá hạn: Từ 13/12/2012 đến 12/9/2017:

$$57 \text{ tháng} \times 35.000.000\text{đ} \times 0,75\% = 14.962.500\text{đ}$$

- Ngày 13/4/2012, vay 30.000.000 đồng, không thời hạn:

$$\text{Từ 13/4/2012 đến 12/9/2017: } 65 \text{ tháng} \times 30.000.000\text{đ} \times 1,125\% = 21.937.500\text{đ}.$$

- Ngày 11/6/2012 vay 14.000.000 đồng, không thời hạn:

$$\text{Từ 11/6/2012 đến 12/9/2017 là: } 63 \text{ tháng } 01 \text{ ngày} \times 14.000.000\text{đ} \times 1.125\%/\text{tháng} \\ = 9.922.500 + 5.250 = 9.927.750\text{đ}.$$

- Ngày 01/02/2013 vay 32.650.000 đồng, không thời hạn:

$$\text{Từ 01/02/2013 đến 12/9/2017: } 55 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} \times 32.650.000\text{đ} \times 1.125\%/\text{tháng} \\ = 20.202.187 + 134.681 = 20.336.868\text{đ}.$$

- Ngày 10/09/2013 vay 9.000.000 đồng, không thời hạn:

$$\text{Từ 10/9/2013 đến 12/9/2017 là: } 48 \text{ tháng } 02 \text{ ngày} \times 9.000.000\text{đ} \times 1.125\%/\text{tháng} \\ = 4.860.000 + 6.750 = 4.866.750\text{đ}.$$

Như vậy, tổng cộng số tiền lãi của các khoản tiền vay là 141.706.368 đồng. Trừ số tiền lãi mà ông H, bà N đã trả cho ông A, bà T thì số tiền lãi còn lại ông H, bà N phải trả là $141.706.368 - 123.800.000 = 17.906.368$ đồng.

Vậy, tổng cộng số tiền gốc và tiền lãi ông H, bà N phải trả cho ông A, bà T là: $235.650.000 + 17.906.368 = 253.556.368$ đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Vụ án được thụ lý ngày 16/01/2017 nên áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội để tính án phí. Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên ông A, bà T không phải chịu án phí. Bị đơn phải chịu án phí với số tiền là 12.677.818 đồng, chia ra mỗi người phải chịu án phí

với số tiền 6.338.909 đồng. Tuy nhiên do ông H thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Sửa án sơ thẩm về án phí. Ông H được miễn nộp án phí.

Hoàn trả cho ông H ½ số tiền tạm ứng án phí đã nộp trong số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) là 150.000 đồng tại Biên lai thu số 007292 ngày 26/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, ½ số tiền tạm ứng án phí đã nộp còn lại (150.000 đồng) được trừ vào tiền án phí bà N phải nộp. Bà N phải nộp thêm số tiền án phí là 6.188.909đ (sáu triệu một trăm tám mươi tám nghìn chín trăm lẻ chín đồng).

Đối với yêu cầu phản tố được chấp nhận nên ông H, bà N không phải chịu án phí. Ông A, bà T phải chịu án phí là 300.000 đồng. Tuy nhiên do ông A cũng thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Bà T phải chịu án phí là 150.000 đồng. Trừ vào số tiền 4.500.000 đồng ông A, bà T đã nộp tạm ứng tại biên lai thu số 005478 ngày 16/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, hoàn trả cho ông A, bà T số tiền 4.350.000đ (Bốn triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông H, bà N không phải chịu án phí phúc thẩm.

[10] Đối với đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần khiếu nại của bị đơn là ông Trần Quang H và bà Lê Thị Tuyết N. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2017/DS-ST ngày 12 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai về tiền lãi và án phí.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 235, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 122, 124, 137, 289, 290, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH/14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn A và bà Phạm Thị T đối với ông Trần Quang H và bà Lê Thị Tuyết N về việc yêu cầu trả tiền vay và lãi vay.

Ông Trần Quang H và bà Lê Thị Tuyết N cùng có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn A và bà Phạm Thị T tổng số tiền là 253.556.368đ (Hai trăm năm mươi ba triệu, năm trăm năm mươi sáu nghìn, ba trăm sáu mươi tám đồng). Trong đó: tiền gốc là 235.650.000 đồng, tiền lãi là 17.906.368 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông A, bà T về việc yêu cầu ông Trần Quang H, bà Lê Thị T N trả số tiền 24.350.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Quang H và bà Lê Thị Tuyết N đối với ông Nguyễn A và bà Phạm Thị T về việc trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn A và bà Phạm Thị T phải trả lại cho ông Trần Quang H và bà Lê Thị Tuyết N bản chính 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 198295 và số AK 198296 do Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú cấp ngày 08/12/2006 cùng mang tên Trần Quang H và Lê Thị Tuyết N.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Trần Quang H được miễn nộp án phí. Hoàn trả cho ông H $\frac{1}{2}$ số tiền tạm ứng án phí đã nộp trong số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) là 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) tại Biên lai thu số 007292 ngày 26/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú. Bà N phải nộp số tiền 6.338.909 đồng, trừ vào $\frac{1}{2}$ số tiền tạm ứng án phí đã nộp còn lại (150.000 đồng), bà N phải nộp thêm số tiền 6.188.909đ (sáu triệu một trăm tám mươi tám nghìn chín trăm lẻ chín đồng).

Ông A được miễn nộp án phí. Bà T phải chịu án phí là 150.000 đồng. Trừ vào số tiền 4.500.000 đồng ông A, bà T đã nộp tạm ứng tại biên lai thu số 005478 ngày 16/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú. Hoàn trả cho ông A, bà T số tiền 4.350.000đ (Bốn triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

- Án phí phúc thẩm: ông H, bà N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp huyện;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Đường sự trong vụ án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thanh Phượng